



chuáng pù

床铺

noun · bed, sleeping place

Example Sentences

Zhè zhāng chuáng pù hěn shū fu
这张床铺很舒服。

This bed is very comfortable.

Sù shě lǐ de chuáng pù dōu zhěng lǐ hǎo le
宿舍里的床铺都整理好了。

All the beds in the dormitory have been tidied up.

Lǚ diàn de chuáng pù suī rán jiǎn dān dàn hěn gān jìng
旅店的床铺虽然简单，但很干净。

The beds in the inn are simple but very clean.

Trace each character, then write the word on your own.

床	床	床	床	床	床	床	床	床	床
铺	铺	铺	铺	铺	铺	铺	铺	铺	铺
铺	铺	铺	铺						